

Số: 49 /2022/QĐ-UBND

Nghệ An, ngày 04 tháng 11 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt danh mục nghề đào tạo, mức hỗ trợ chi phí đào tạo cụ thể đối với từng đối tượng tham gia chương trình đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng trên địa bàn tỉnh Nghệ An

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Giáo dục nghề nghiệp ngày 27/11/2014;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 61/2015/NĐ-CP ngày 09/7/2015 về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm; số 74/2019/NĐ-CP ngày 23/9/2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09/7/2015 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm; số 49/2020/NĐ-CP ngày 17/4/2020 quy định chi tiết thi hành luật thi hành án hình sự về tái hòa nhập cộng đồng;

Căn cứ Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 72/2011/TTLT-BTC-BGTVT ngày 27/5/2011 của Bộ Tài chính, Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn cơ chế quản lý tài chính đào tạo lái xe cơ giới đường bộ;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính: số 152/2016/TT-BTC ngày 17/10/2016 quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng; số 40/2019/TT-BTC ngày 28/6/2019 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng; số 15/2022/TT-BTC ngày 04/3/2022 quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025; số

46/2022/TT-BTC ngày 28/7/2022 quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025; số 53/2022/TT-BTC ngày 12/8/2022 quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội: số 42/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20/10/2015 quy định về đào tạo trình độ sơ cấp; số 43/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20/10/2015 quy định về đào tạo thường xuyên; số 43/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2016 hướng dẫn thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo nghề cho các đối tượng quy định tại Điều 14 Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09/7/2015 của Chính phủ; số 17/2022/TT-BLĐTBXH ngày 06/9/2022 hướng dẫn thực hiện một số nội dung về giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động tại các tiểu dự án và nội dung thành phần thuộc 03 chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 4851/TTr-LĐTBXH ngày 28/10/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này phê duyệt danh mục nghề đào tạo, mức hỗ trợ chi phí đào tạo cụ thể đối với từng đối tượng tham gia chương trình đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Người trong độ tuổi lao động theo quy định, có hộ khẩu thường trú trên địa bàn tỉnh Nghệ An, có sức khỏe phù hợp với nghề cần học và tham gia các chương trình đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng, cụ thể:

1. Đối tượng 1: Người khuyết tật.
2. Đối tượng 2: Người thuộc hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo; người thuộc hộ nghèo ở các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.
3. Đối tượng 3: Người dân tộc thiểu số, người thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, người thuộc hộ gia đình bị thu hồi đất nông nghiệp, đất kinh doanh; lao động nữ bị mất việc làm, ngư dân.
4. Đối tượng 4: Người thuộc hộ cận nghèo.

5. Đối tượng 5: Phụ nữ, lao động nông thôn khác, người chấp hành xong hình phạt tù không thuộc các đối tượng quy định tại các Khoản 1, 2, 3, 4 Điều này.

6. Đối tượng 6: Thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an, thanh niên tình nguyện hoàn thành nhiệm vụ thực hiện chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội.

Điều 3. Nguyên tắc hỗ trợ

1. Người học đăng ký tham gia các chương trình đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng được lựa chọn nghề học, cơ sở đào tạo. Việc thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo đối với người học được thực hiện thông qua cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Nghệ An để tổ chức khóa đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng. Không thực hiện hỗ trợ cho đối tượng quy định tại Khoản 6 Điều 2 của Quyết định này, tham gia học nghề trình độ sơ cấp tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc bộ, ngành, cơ quan trung ương quản lý.

2. Mỗi người học chỉ được hỗ trợ đào tạo một lần theo chính sách quy định tại Quyết định này. Những người đã được hỗ trợ đào tạo theo các chính sách hiện hành khác của Nhà nước thì không được tiếp tục hỗ trợ đào tạo theo chính sách quy định tại Quyết định này. Trường hợp người học đồng thời thuộc các đối tượng tại Điều 2 Quyết định này thì chỉ được hưởng một mức hỗ trợ chi phí đào tạo cao nhất. Riêng những người đã được hỗ trợ đào tạo nhưng bị mất việc làm do nguyên nhân khách quan thì Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định tiếp tục hỗ trợ đào tạo để chuyển đổi việc làm theo chính sách quy định tại Quyết định này, nhưng tối đa không quá 03 lần.

3. Đối với những nghề có mức chi phí đào tạo thực tế lớn hơn mức hỗ trợ quy định tại Quyết định này thì các cơ sở đào tạo chủ động xây dựng phương án huy động nguồn kinh phí bổ sung từ nguồn huy động, tài trợ hợp pháp khác, đóng góp của người học để bảo đảm chi phí đào tạo.

Điều 4. Danh mục nghề đào tạo và mức hỗ trợ

Danh mục nghề đào tạo và mức hỗ trợ chi phí đào tạo cụ thể đối với từng đối tượng đồng thời là đơn giá giao nhiệm vụ, đặt hàng đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng.

(Có Phụ lục danh mục nghề và mức hỗ trợ chi phí đào tạo ban hành kèm theo)

Điều 5. Nguồn kinh phí thực hiện

1. Ngân sách Trung ương, lồng ghép từ các Chương trình, Dự án, Đề án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia.

2. Ngân sách địa phương.

3. Nguồn huy động của các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp và nguồn hợp pháp khác.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 15/11/2022. Thay thế Quyết định số 27/2016/QĐ-UBND ngày 07/3/2016 của UBND tỉnh về việc quy định danh mục nghề và mức chi phí hỗ trợ đào tạo nghề trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng cho người khuyết tật trên địa bàn tỉnh Nghệ An và Quyết định số 55/2017/QĐ-UBND ngày 04/8/2017 của UBND tỉnh ban hành danh mục nghề đào tạo, mức chi phí đào tạo cho từng nghề, mức hỗ trợ cụ thể đối với từng đối tượng tham gia học chương trình đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, ngành: Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài chính, Kho bạc nhà nước Nghệ An; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 7;
- Bộ Lao động - TB & XH (đề b/c);
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư Pháp (đề k/t);
- TT. Tỉnh ủy; TT. HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Trung tâm công báo tỉnh;
- Đài PTTH tỉnh; Báo Nghệ An;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX (TP, D).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Bùi Đình Long

PHỤ LỤC
DANH MỤC NGHỀ ĐÀO TẠO, MỨC HỖ TRỢ CHI PHÍ ĐÀO TẠO CỤ THỂ ĐỐI VỚI TỪNG ĐỐI TƯỢNG
THAM GIA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP, ĐÀO TẠO DƯỚI 03 THÁNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số 49 /2022/QĐ-UBND ngày 04 /11/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An)

TT	Tên nghề/nhóm nghề đào tạo	Mức hỗ trợ chi phí đào tạo					
		(nghìn đồng/học viên/khóa học)					
		Đối tượng 1	Đối tượng 2	Đối tượng 3	Đối tượng 4	Đối tượng 5	Đối tượng 6
I	NGHỆ THUẬT						
1	Nghệ thuật trình diễn						
1.1	Nghệ thuật biểu diễn dân ca	4.500	3.300	2.700	2.250	2.000	4.500
1.2	Nghệ thuật biểu diễn chèo	4.500	3.300	2.700	2.250	2.000	4.500
2	Nghệ thuật nghe nhìn						
2.1	Chụp ảnh		3.300	2.700	2.250	2.000	4.500
2.2	Thiết kế âm thanh, ánh sáng		3.300	2.700	2.250	2.000	4.500
3	Mỹ thuật ứng dụng						
3.1	Đồ gốm mỹ thuật	4.500	3.300	2.700	2.250	2.000	4.500
3.2	Kỹ thuật chạm khắc đá	4.500	3.300	2.700	2.250	2.000	4.500
3.3	Kỹ thuật gia công bàn ghế	4.500	3.300	2.700	2.250	2.000	4.500
3.4	Thiết kế, trang trí sản phẩm bao bì	4.500	3.300	2.700	2.250	2.000	4.500
3.5	Gia công và thiết kế sản phẩm mộc	4.500	3.300	2.700	2.250	2.000	4.500
3.6	Kỹ thuật điêu khắc gỗ	4.500	3.300	2.700	2.250	2.000	4.500
3.7	Chạm khắc gỗ	4.500	3.300	2.700	2.250	2.000	4.500
3.8	Kỹ thuật khảm trai	4.500	3.300	2.700	2.250	2.000	4.500
3.9	Mây tre đan (sản xuất hàng mây tre đan)	4.500	3.300	2.700	2.250	2.000	4.500
3.10	Đan lát thủ công	4.500	3.300	2.700	2.250	2.000	4.500
3.11	Thêu (thêu ren, thêu ren mỹ thuật)	4.500	3.300	2.700	2.250	2.000	4.500
3.12	Sản xuất chổi đót (làm chổi đót)	4.500	3.300	2.700	2.250	2.000	4.500
3.13	Sản xuất tăm	4.500	3.300	2.700	2.250	2.000	4.500

3.14	Làm hương	4.500	3.300	2.700	2.250	2.000	4.500
3.15	Mộc mỹ nghệ	4.500	3.300	2.700	2.250	2.000	4.500
3.16	Mộc dân dụng và mộc mỹ nghệ	4.500	3.300	2.700	2.250	2.000	4.500
II	BÁO CHÍ VÀ THÔNG TIN						
1	Báo chí và truyền thông						
1.1	Truyền thông đa phương tiện		2.700	2.400	2.150	1.900	4.500
1.2	Báo chí		2.700	2.400	2.150	1.900	4.500
2	Thông tin – Thư viện						
2.1	Thư viên		2.700	2.400	2.150	1.900	4.500
2.2	Khoa học thư viên		2.700	2.400	2.150	1.900	4.500
3	Văn thư – Lưu trữ - Bảo tàng						
3.1	Văn thư hành chính		2.700	2.400	2.150	1.900	4.500
3.2	Thư ký văn phòng		2.700	2.400	2.150	1.900	4.500
III	KINH DOANH VÀ QUẢN LÝ						
1	Kinh doanh						
1.1	Nghiệp vụ bán hàng	4.500	2.700	2.400	2.150	1.900	4.500
1.2	Bán hàng trong siêu thị	4.500	2.700	2.400	2.150	1.900	4.500
1.3	Thương mại điện tử		2.700	2.400	2.150	1.900	4.500
1.4	Logistics		2.700	2.400	2.150	1.900	4.500
1.5	Marketing (marketing du lịch, marketing thương mại)		2.700	2.400	2.150	1.900	4.500
1.6	Hành chính logistics		2.700	2.400	2.150	1.900	4.500
2	Quản trị - Quản lý						
2.1	Quản lý siêu thị		2.700	2.400	2.150	1.900	4.500
2.2	Quản lý kho hàng		2.700	2.400	2.150	1.900	4.500
IV	MÁY TÍNH VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN						

1	Máy tính						
1.1	Kỹ thuật sửa chữa và lắp ráp máy tính	4.500	3.300	2.700	2.250	2.000	4.500
1.2	Công nghệ kỹ thuật máy tính	4.500	3.300	2.700	2.250	2.000	4.500
1.3	Kỹ thuật viên máy tính	4.500	3.300	2.700	2.250	2.000	4.500
2	Công nghệ thông tin						
2.1	Tin học văn phòng	4.500	3.300	2.700	2.250	2.000	4.500
2.2	Quản trị mạng máy tính	4.500	3.300	2.700	2.250	2.000	4.500
2.3	Thiết kế và quản lý Website		3.300	2.700	2.250	2.000	4.500
V	CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT						
1	Công nghệ kỹ thuật kiến trúc và công trình xây dựng						
1.1	Công nghệ kỹ thuật xây dựng		3.900	2.850	2.400	2.000	4.500
1.2	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng		3.900	2.850	2.400	2.000	4.500
1.3	Công nghệ nội thất và điện nước công trình		3.900	2.850	2.400	2.000	4.500
2	Công nghệ hoá học, vật liệu, luyện kim và môi trường						
2.1	Công nghệ sơn		3.900	2.850	2.400	2.000	4.500
2.2	Công nghệ mạ		3.900	2.850	2.400	2.000	4.500
2.3	Công nghệ đúc kim loại		3.900	2.850	2.400	2.000	4.500
3	Công nghệ sản xuất						
3.1	Sản xuất vật liệu hàn		3.900	2.850	2.400	2.000	4.500
3.2	Chế biến mù cao su		3.900	2.850	2.400	2.000	4.500
3.3	Sản xuất xi măng		3.900	2.850	2.400	2.000	4.500
4	Quản lý công nghiệp						
4.1	Kiểm nghiệm đường mía		3.900	2.850	2.400	2.000	4.500
4.2	Kiểm nghiệm bột giấy và giấy		3.900	2.850	2.400	2.000	4.500
4.3	Kiểm nghiệm chất lượng lương thực,		3.900				

	thực phẩm			2.850	2.400	2.000	4.500
5	Công nghệ dầu khí và khai thác						
5.1	Khoan khai thác dầu khí		3.900	2.850	2.400	2.000	4.500
5.2	Vận hành thiết bị hóa dầu		3.900	2.850	2.400	2.000	4.500
6	Công nghệ kỹ thuật in						
6.1	Công nghệ in		3.900	2.850	2.400	2.000	4.500
6.2	Công nghệ chế tạo khuôn in		3.900	2.850	2.400	2.000	4.500
6.3	Công nghệ gia công bao bì		3.900	2.850	2.400	2.000	4.500
7	Công nghệ kỹ thuật địa chất, địa vật lý và trắc địa						
7.1	Đo đạc bản đồ		3.900	2.850	2.400	2.000	4.500
7.2	Đo đạc địa chính		3.900	2.850	2.400	2.000	4.500
8	Công nghệ kỹ thuật mỏ						
8.1	Công nghệ kỹ thuật mỏ		3.900	2.850	2.400	2.000	4.500
8.2	Khai thác mỏ		3.900	2.850	2.400	2.000	4.500
8.3	Vận hành thiết bị mỏ hầm lò		3.900	2.850	2.400	2.000	4.500
VI	XÂY DỰNG						
1	Kỹ thuật xây dựng	4.500	3.300	2.700	2.250	2.000	4.500
2	Điện - nước	4.500	3.300	2.700	2.250	2.000	4.500
3	Mộc dân dụng	4.500	3.300	2.700	2.250	2.000	4.500
4	Xây trát láng	4.500	3.300	2.700	2.250	2.000	4.500
5	Ốp lát	4.500	3.300	2.700	2.250	2.000	4.500
6	Sản xuất vật liệu xây dựng	4.500	3.300	2.700	2.250	2.000	4.500
VII	KỸ THUẬT						
1	Kỹ thuật cơ khí và cơ kỹ thuật						
1.1	Cắt gọt kim loại	4.500	3.900	2.850	2.400	2.000	4.500
1.2	Gò	4.500	3.900	2.850	2.400	2.000	4.500
1.3	Hàn	4.500	3.900	2.850	2.400	2.000	4.500
1.4	Hàn điện	4.500	3.900	2.850	2.400	2.000	4.500

1.5	Gò - hàn	4.500	3.900	2.850	2.400	2.000	4.500
1.6	Hàn điện - Hàn hơi	4.500	3.900	2.850	2.400	2.000	4.500
1.7	Vận hành máy xây dựng	4.500	3.900	2.850	2.400	2.000	4.500
1.8	Vận hành máy nông nghiệp	4.500	3.900	2.850	2.400	2.000	4.500
1.9	Sửa chữa xe máy	4.500	3.900	2.850	2.400	2.000	4.500
1.10	Sửa chữa máy nổ	4.500	3.900	2.850	2.400	2.000	4.500
1.11	Sửa chữa ô tô	4.500	3.900	2.850	2.400	2.000	4.500
1.12	Sửa chữa điện tử	4.500	3.900	2.850	2.400	2.000	4.500
1.13	Sửa chữa điện thoại di động	4.500	3.900	2.850	2.400	2.000	4.500
1.14	Sửa chữa máy nông nghiệp	4.500	3.900	2.850	2.400	2.000	4.500
1.15	Sửa chữa máy tàu thủy		3.900	2.850	2.400	2.000	4.500
1.16	Sửa chữa thiết bị in		3.900	2.850	2.400	2.000	4.500
2	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông						
2.1	Điện dân dụng	4.500	3.900	2.850	2.400	2.000	4.500
2.2	Điện công nghiệp	4.500	3.900	2.850	2.400	2.000	4.500
2.3	Điện tử	4.500	3.900	2.850	2.400	2.000	4.500
2.4	Điện lạnh	4.500	3.900	2.850	2.400	2.000	4.500
2.5	Điện tử dân dụng	4.500	3.900	2.850	2.400	2.000	4.500
2.6	Điện dân dụng và công nghiệp	4.500	3.900	2.850	2.400	2.000	4.500
2.7	Cơ điện tử	4.500	3.900	2.850	2.400	2.000	4.500
2.8	Cơ điện nông thôn	4.500	3.900	2.850	2.400	2.000	4.500
2.9	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí		3.900	2.850	2.400	2.000	4.500
3	Kỹ thuật hóa học, vật liệu, luyện kim và môi trường						

3.1	Cấp, thoát nước		3.900	2.850	2.400	2.000	4.500
3.2	Luyện gang		3.900	2.850	2.400	2.000	4.500
3.3	Luyện thép		3.900	2.850	2.400	2.000	4.500
VIII	SẢN XUẤT VÀ CHẾ BIẾN						
1	Chế biến lương thực, thực phẩm và đồ uống						
1.1	Chế biến rau quả	4.500	3.300	2.700	2.250	2.000	4.500
1.2	Sản xuất bánh kẹo	4.500	3.300	2.700	2.250	2.000	4.500
1.3	Sản xuất muối	4.500	3.300	2.700	2.250	2.000	4.500
1.4	Sản xuất nước mắm (chế biến nước mắm)	4.500	3.300	2.700	2.250	2.000	4.500
1.5	Chế biến nem, chả,...	4.500	3.300	2.700	2.250	2.000	4.500
1.6	Chế biến và bảo quản thực phẩm	4.500	3.300	2.700	2.250	2.000	4.500
2	Sản xuất, chế biến sợi, vải, giày, da						
2.1	Máy thời trang	4.500	3.900	2.850	2.400	2.000	4.500
2.2	Máy công nghiệp	4.500	3.900	2.850	2.400	2.000	4.500
2.3	Máy dân dụng	4.500	3.900	2.850	2.400	2.000	4.500
2.4	Máy công nghiệp và dân dụng	4.500	3.900	2.850	2.400	2.000	4.500
2.5	Dệt thổ cẩm	4.500	3.900	2.850	2.400	2.000	4.500
2.6	Thiết kế thời trang		3.900	2.850	2.400	2.000	4.500
2.7	Máy và thiết kế thời trang		3.900	2.850	2.400	2.000	4.500
IX	NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN						
1	Nông nghiệp						
1.1	Trồng cây ăn quả (nhãn, xoài, cam, bưởi...)	4.500	3.300	2.700	2.250	2.000	4.500
1.2	Trồng cây công nghiệp (mía đường, chè, bông, cao su...)	4.500	3.300	2.700	2.250	2.000	4.500
1.3	Trồng cây lương thực, thực phẩm (lúa, lạc, đậu, sắn...)	4.500	3.300	2.700	2.250	2.000	4.500

1.4	Chế biến lương thực	4.500	3.300	2.700	2.250	2.000	4.500
1.5	Trồng trọt	4.500	3.300	2.700	2.250	2.000	4.500
1.6	Trồng cây có múi	4.500	3.300	2.700	2.250	2.000	4.500
1.7	Trồng cây dược liệu	4.500	3.300	2.700	2.250	2.000	4.500
1.8	Trồng hoa	4.500	3.300	2.700	2.250	2.000	4.500
1.9	Kỹ thuật trồng hoa, cây cảnh	4.500	3.300	2.700	2.250	2.000	4.500
1.10	Kỹ thuật trồng rau (trồng rau, trồng rau hữu cơ)	4.500	3.300	2.700	2.250	2.000	4.500
1.11	Bảo vệ thực vật	4.500	3.300	2.700	2.250	2.000	4.500
1.12	Trồng trọt và bảo vệ thực vật	4.500	3.300	2.700	2.250	2.000	4.500
1.13	Chăn nuôi thú y	4.500	3.300	2.700	2.250	2.000	4.500
1.14	Chăn nuôi gia súc, gia cầm	4.500	3.300	2.700	2.250	2.000	4.500
1.15	Chăn nuôi thú y, gia súc, gia cầm	4.500	3.300	2.700	2.250	2.000	4.500
1.16	Kỹ thuật chăn nuôi trâu, bò	4.500	3.300	2.700	2.250	2.000	4.500
1.17	Dâu tằm tơ	4.500	3.300	2.700	2.250	2.000	4.500
1.18	Kỹ thuật ươm tơ	4.500	3.300	2.700	2.250	2.000	4.500
1.19	Kỹ thuật nuôi ong (nuôi ong, nuôi ong mật)	4.500	3.300	2.700	2.250	2.000	4.500
1.20	Kỹ thuật trồng nấm (trồng nấm)	4.500	3.300	2.700	2.250	2.000	4.500
1.21	Chọn và nhân giống cây trồng	4.500	3.300	2.700	2.250	2.000	4.500
1.22	Chế biến và bảo quản nông sản	4.500	3.300	2.700	2.250	2.000	4.500
2	Lâm nghiệp						
2.1	Lâm vườn - cây cảnh		3.300	2.700	2.250	2.000	4.500
2.2	Sản xuất giống cây lâm nghiệp		3.300	2.700	2.250	2.000	4.500
2.3	Kỹ thuật lâm vườn		3.300	2.700	2.250	2.000	4.500
2.4	Kỹ thuật cây cao su		3.300	2.700	2.250	2.000	4.500
2.5	Sinh vật cảnh		3.300	2.700	2.250	2.000	4.500

2.6	Quản lý trang trại		3.300	2.700	2.200	2.000	4.500
3	Thủy sản						
3.1	Chế biến và bảo quản thủy sản		3.300	2.700	2.200	2.000	4.500
3.2	Nuôi trồng thủy sản (nuôi trồng thủy sản nước ngọt)		3.300	2.700	2.200	2.000	4.500
3.3	Khai thác, đánh bắt hải sản		3.300	2.700	2.200	2.000	4.500
X	THÚ Y						
1	Thú y		2.700	2.400	2.150	1.900	4.500
2	Dịch vụ thú y		2.700	2.400	2.150	1.900	4.500
3	Sản xuất thuốc thú y		2.700	2.400	2.150	1.900	4.500
XI	SỨC KHỎE						
1	Tâm quất cổ truyền	4.500	3.900	2.850	2.400	2.000	4.500
2	Y học cổ truyền		3.900	2.850	2.400	2.000	4.500
3	Xoa bóp bấm huyệt	4.500					
4	Dược		3.900	2.850	2.400	2.000	4.500
5	Điều dưỡng		3.900	2.850	2.400	2.000	4.500
6	Điều dưỡng nha khoa		3.900	2.850	2.400	2.000	4.500
7	Hộ sinh		3.900	2.850	2.400	2.000	4.500
8	Điều dưỡng – Hộ sinh		3.900	2.850	2.400	2.000	4.500
9	Điều dưỡng y học cổ truyền		3.900	2.850	2.400	2.000	4.500
10	Y tế thôn bản		3.900	2.850	2.400	2.000	4.500
11	Y tế học đường		3.900	2.850	2.400	2.000	4.500
12	Dinh dưỡng		3.900	2.850	2.400	2.000	4.500
13	Kỹ thuật vật lý trị liệu, phục hồi chức năng		3.900	2.850	2.400	2.000	4.500
14	Kỹ thuật xét nghiệm		3.900	2.850	2.400	2.000	4.500
15	Răng – hàm – mặt		3.900	2.850	2.400	2.000	4.500
XII	DỊCH VỤ XÃ HỘI						

1	Dịch vụ chăm sóc gia đình	4.500	3.300	2.700	2.250	2.000	4.500
2	Dịch vụ xã hội		3.300	2.700	2.250	2.000	4.500
3	Chăm sóc và nuôi dưỡng trẻ		3.300	2.700	2.250	2.000	4.500
XIII	DU LỊCH, KHÁCH SẠN, THỂ THAO VÀ DỊCH VỤ CÁ NHÂN						
1	Du lịch						
1.1	Hướng dẫn du lịch		3.300	2.700	2.250	2.000	4.500
1.2	Quản trị lễ hành		3.300	2.700	2.250	2.000	4.500
2	Khách sạn, nhà hàng						
2.1	Kỹ thuật chế biến món ăn	4.500	3.300	2.700	2.200	2.000	4.500
2.2	Kỹ thuật làm bánh	4.500	3.300	2.700	2.250	2.000	4.500
2.3	Kỹ thuật pha chế đồ uống (Nghệ thuật pha chế đồ uống)	4.500	3.300	2.700	2.250	2.000	4.500
2.4	Quản trị khách sạn		3.300	2.700	2.250	2.000	4.500
2.5	Quản trị lễ tân		3.300	2.700	2.250	2.000	4.500
2.6	Nghệ thuật pha chế đồ uống - khách sạn		3.300	2.700	2.250	2.000	4.500
2.7	Nghệ thuật pha chế đồ uống		3.300	2.700	2.250	2.000	4.500
2.8	Nghệ thuật pha chế đồ uống - Bàn - Buồng - Bar		3.300	2.700	2.250	2.000	4.500
3	Dịch vụ thẩm mỹ						
3.1	Chăm sóc sắc đẹp	4.500	3.300	2.700	2.250	2.000	4.500
3.2	Kỹ thuật chăm sóc tóc	4.500	3.300	2.700	2.250	2.000	4.500
3.3	Dịch vụ thẩm mỹ	4.500	3.300	2.700	2.250	2.000	4.500
XIV	DỊCH VỤ VẬN TẢI						
1	Điều khiển phương tiện thủy nội địa		3.300	2.700	2.250	2.000	4.500
2	Thuyền trưởng, máy trưởng phương tiện thủy nội địa		3.300	2.700	2.250	2.000	4.500

3	Điều khiển tàu biển		3.300	2.700	2.250	2.000	4.500
XV	KHÁC						
1	Lặn		3.300	2.700	2.250	2.000	4.500
2	Bảo vệ		3.300	2.700	2.250	2.000	4.500
3	Vệ sỹ		3.300	2.700	2.250	2.000	4.500
4	Văn thư hành chính		3.300	2.700	2.250	2.000	4.500
XVI	LÁI XE CƠ GIỚI ĐƯỜNG BỘ						
1	Lái xe ô tô hạng B2						7.060
2	Lái xe ô tô hạng C						9.710